

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CHƯƠNG TRÌNH RÈN KỸ NĂNG BẢO VỆ BẢN THÂN TRƯỚC NGUY CƠ BỊ XÂM HẠI CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC
EVALUATING THE EFFECTIVENESS OF A TRAINING PROGRAM ON SELF-PROTECTION SKILLS AGAINST THE RISK OF ABUSE FOR PRIMARY SCHOOL STUDENTS IN PHU THO PROVINCE IN THE CONTEXT OF EDUCATIONAL REFORM

Bùi Thị Loan

Trường Đại học Hùng Vương
Email: builoanhv@gmail.com

Article history

Received: 08/11/2025

Accepted: 30/01/2026

Published: 05/4/2026

Keywords

Context of educational innovation, program evaluation, primary school students, self-protection skills, risk of abuse

ABSTRACT

In the context of current educational reform, developing primary students' self-protection skills against abuse risks is an urgent priority. This study evaluated the effectiveness of a self-protection skills program for primary students in Phu Tho province, involving experts, administrators, teachers, students, and parents, mainly using observation and survey methods. Results indicate that most students achieved basic competencies: avoiding high-risk individuals, staying away from unsafe places, and responding appropriately to unsafe physical contact. The analysis also shows that female students demonstrate higher self-protection skills than males. Based on these findings, the study proposes measures to improve program effectiveness and strengthen students' self-protection capacity.

1. Mở đầu

Vấn đề xâm hại trẻ em đang nổi lên như một thách thức mang tính toàn cầu, thu hút sự quan tâm mạnh mẽ của giới nghiên cứu quốc tế. Chủ đề này được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau như Điều tra học, Tội phạm học, Xã hội học, Giáo dục học, Tâm lý học... Trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay, đặc biệt là khi Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nhấn mạnh phát triển phẩm chất và năng lực cho HS, việc trang bị cho học sinh tiểu học (HSTH) các kỹ năng bảo vệ bản thân (KNBVBT) trước nguy cơ bị xâm hại trở thành nhiệm vụ cấp thiết, góp phần đáp ứng yêu cầu giáo dục kỹ năng sống và bảo vệ trẻ em trong nhà trường.

Nhiều công trình nghiên cứu như của Davis và Gidycz (2000), Allen và cộng sự (2020), Craig (2022)... tuy được triển khai theo các cách tiếp cận và lĩnh vực khác nhau nhưng đều thống nhất rằng: xâm hại là bất kì hành vi nào do người lớn hoặc cá nhân ở vị thế quyền lực thực hiện nhằm thỏa mãn nhu cầu tình dục đối với trẻ em. Bên cạnh đó, các nghiên cứu gần đây về thủ phạm và hậu quả của hành vi xâm hại trẻ em do McTavish và cộng sự (2021), Dimitropoulos và cộng sự (2022), Henry và cộng sự (2022), Cunnington và Clark (2023), Greenwood (2024)... thực hiện đều cho thấy những tổn thương nghiêm trọng về mặt tâm lý mà nạn nhân phải gánh chịu, kéo dài cả về thời gian lẫn mức độ (MĐ) ảnh hưởng. Các chương trình giáo dục phòng ngừa xâm hại trẻ em trong nhà trường như của Gushwa và cộng sự (2019), Del Campo và Fávero (2019), Bustamante và cộng sự (2019), Wu và cộng sự (2024), Helpingstine và cộng sự (2024)... là cơ sở quan trọng để khẳng định vai trò của giáo dục trong việc nâng cao KNBVBT cho HS. Những nghiên cứu này tập trung làm rõ tầm quan trọng của việc giúp trẻ nhận diện các tình huống an toàn - không an toàn, phân biệt kiểu đụng chạm, học cách từ chối và nói "không" với các hành vi không phù hợp cũng như khuyến khích trẻ chia sẻ với người lớn đáng tin cậy. Đồng thời, các công trình khẳng định trường học là môi trường then chốt để tổ chức các chương trình rèn kỹ năng dưới hình thức những hoạt động dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng giáo dục.

Theo hướng tiếp cận đó, bài báo tập trung đánh giá hiệu quả chương trình rèn KNBVBT trước nguy cơ bị xâm hại cho HSTH thông qua việc phân tích mức độ hình thành và phát triển các kỹ năng cốt lõi ở HS, trên cơ sở ý kiến đánh giá chương trình rèn KNBVBT của GV, phụ huynh và tự đánh giá của HS trong bối cảnh đổi mới giáo dục.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận về chương trình rèn kỹ năng bảo vệ bản thân trước nguy cơ bị xâm hại của học sinh tiểu học

KNBVBT trước nguy cơ bị xâm hại được hiểu là khả năng vận dụng hiệu quả kiến thức, hiểu biết và năng lực cá nhân để nhận diện các tình huống, địa điểm và mối quan hệ tiềm ẩn nguy cơ bị xâm hại, từ đó lựa chọn và thực hiện

các hành động phù hợp nhằm tránh bị tổn thương về thể chất, tinh thần và xã hội. Đây là năng lực có ý nghĩa thiết yếu trong việc bảo đảm sự an toàn toàn diện cho HSTH. Trên cơ sở đó, chương trình rèn KNBVBT trước nguy cơ bị xâm hại bao gồm các nội dung cơ bản:

- *Chương trình rèn kỹ năng phòng ngừa thủ phạm xâm hại*: Thủ phạm xâm hại có thể là bất kỳ ai, kể cả người thân trong gia đình. Chúng thường sử dụng các thủ đoạn tinh vi như dụ dỗ, đe dọa, cưỡng ép, đặc biệt là tạo dựng mối quan hệ thân thiết với trẻ trong thời gian dài để xây dựng niềm tin. Quá trình dụ dỗ bao gồm: (1) Lựa chọn mục tiêu; (2) Tạo dựng lòng tin thông qua quà tặng, lời hứa, hoặc hành động giúp đỡ; (3) Thiết lập bí mật chung với trẻ, như rủ đến nơi kín đáo, tạo ra “bí mật riêng” và ngăn cản trẻ tiết lộ; (4) Gia tăng các hành vi xâm hại dần dần khiến trẻ mất khả năng cảnh giác và (5) Thực hiện hành vi xâm hại (Hoàng Anh Tú và Đậu Quyên, 2017).

- *Chương trình rèn kỹ năng phòng tránh địa điểm có nguy cơ bị xâm hại*: Xâm hại có thể xảy ra ở bất kỳ địa điểm nào như đoạn đường vắng, thang máy, nhà vệ sinh công cộng, bến xe, công viên... thậm chí trong chính ngôi nhà của trẻ. Chính vì vậy, HS cần rèn luyện khả năng cảnh giác và phòng vệ, biết cách tránh xa các địa điểm tiềm ẩn rủi ro và có phương án ứng phó phù hợp khi cảm thấy không an toàn (Phạm Thị Minh Thúy, 2017).

- *Chương trình rèn kỹ năng phòng tránh các hành vi tiếp xúc không phù hợp* tức là những đụng chạm vượt quá giới hạn cho phép, gây cảm giác lo lắng, sợ hãi hoặc tổn thương cho HS (Davis và Gidycz, 2000; Craig, 2022).

Trên cơ sở các phân tích lí luận về nguy cơ xâm hại, chương trình rèn KNBVBT cho HSTH cần tập trung hình thành cho HS các hành vi tự bảo vệ cơ bản như: bảo vệ cơ thể và không gian riêng tư; nhận diện và tránh xa người, địa điểm tiềm ẩn rủi ro; không giữ bí mật khi bị dụ dỗ hoặc đe dọa và chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ từ người lớn đáng tin cậy khi gặp tình huống nguy hiểm.

2.2. Khái quát về tổ chức nghiên cứu

Để đảm bảo tính toàn diện và độ tin cậy của kết quả, nhóm nghiên cứu đã sử dụng phối hợp nhiều phương pháp khác nhau như: phương pháp phân tích - tổng hợp tài liệu; phương pháp phỏng vấn sâu; phương pháp tham vấn ý kiến chuyên gia; phương pháp khảo sát; quan sát và xử lí dữ liệu định lượng bằng phần mềm SPSS. Trong số đó, phương pháp khảo sát được xác định là phương pháp chính trong quá trình nghiên cứu.

Nghiên cứu sử dụng hệ thống bảng hỏi nhằm đánh giá hiệu quả chương trình rèn KNBVBT trước nguy cơ bị xâm hại cho HSTH trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trong bối cảnh đổi mới giáo dục. Dữ liệu được thu thập thông qua các biểu mẫu khảo sát trực tuyến dành cho 225 CBQL và GV tiểu học, (<https://forms.gle/duqQkDbMLsWo7ZhF7>); 246 phụ huynh HS (<https://forms.gle/TuEgchvkPKwsiEsEA>) và 846 HSTH (<https://forms.gle/VJL1o9vS3qh1P2aF6>) trong khoảng thời gian từ ngày 25/10/2021 đến 15/6/2022.

Bảng hỏi gồm 06 câu hỏi đóng với 29 item và 1 câu hỏi mở. Độ tin cậy và giá trị nội dung của thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha (ngưỡng chấp nhận: 0.60-1.00). Kết quả cho thấy hệ số α dao động từ 0.837 đến 0.924, phản ánh sự nhất quán nội tại cao giữa các item hỏi và đảm bảo giá trị sử dụng trong khảo sát thực tiễn. Mặt khác, chúng tôi tham vấn ý kiến của 17 chuyên gia giáo dục về nội dung nghiên cứu thông qua hình thức trực tiếp, qua điện thoại hoặc trực tuyến nhằm hoàn thiện và điều chỉnh chương trình rèn KNBVBT trước nguy cơ bị xâm hại cho HSTH phù hợp với bối cảnh đổi mới giáo dục.

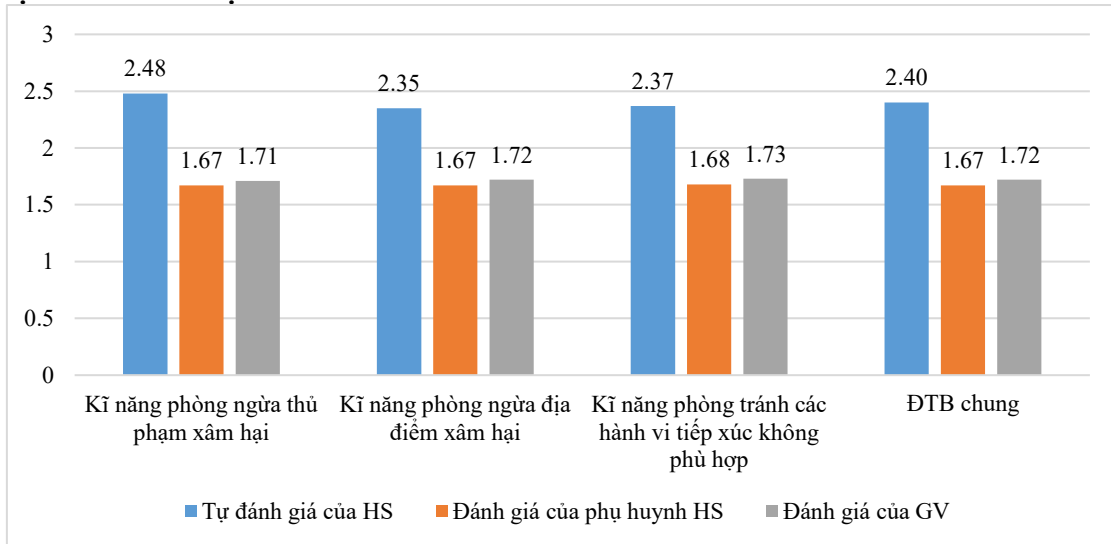
- Thang đo sử dụng trong khảo sát: Việc đánh giá chương trình rèn KNBVBT trước nguy cơ bị xâm hại cho HSTH được xây dựng trên cơ sở định hướng đổi mới giáo dục theo tiếp cận phát triển năng lực, phù hợp với các quy định đánh giá HSTH tại Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT và Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT. Theo đó, nghiên cứu sử dụng thang đo ba MĐ gồm: Chưa đạt, Đạt chuẩn và Vượt chuẩn nhằm phản ánh MĐ hình thành KNBVBT của HS sau khi tham gia chương trình. Trong đó: Giá trị trung bình có ý nghĩa đối với thang đo khoảng; giá trị khoảng cách = $(\text{Maximum} - \text{Minimum})/n = (3-1)/3 = 0.66$ do đó, thang đo có kết quả như sau: MĐ Chưa đạt từ 1.0 đến < 1.66; MĐ Đạt chuẩn từ 1.66 đến < 2.33; MĐ Vượt chuẩn từ 2.33 đến ≤ 3.0 . Cụ thể như sau (bảng 1):

Bảng 1. Khung đánh giá chương trình rèn KNBVBT trước nguy cơ bị xâm hại ở HSTH trong bối cảnh đổi mới giáo dục

Tiêu chí	Chỉ báo	Thang đánh giá kỹ năng		
		Chưa đạt	Đạt chuẩn	Vượt chuẩn
Chương trình rèn kỹ năng phòng ngừa thủ	1. Nhận diện ai có thể là thủ phạm xâm hại	Không nhận diện được/nhận diện sai	Nhận diện được nhưng còn nhầm lẫn	Nhận diện đúng và rõ ràng
	2. Cảnh giác với người có hành vi thân mật bất thường	Không cảnh giác hoặc dễ bị dụ dỗ	Nghi ngờ, nhưng phản ứng còn yếu	Cảnh giác và có phản ứng phù hợp

phạm xâm hại	3. Từ chối, thoát khỏi tình huống xâm hại	Không từ chối/bỏ chạy không rõ ràng	Từ chối nhưng chưa dứt khoát	Từ chối mạnh mẽ, phản ứng rõ ràng
Chương trình rèn kỹ năng hát triển địa điểm có nguy cơ xâm hại	1. Nhận biết các địa điểm có nguy cơ xâm hại cao	Không nhận diện được	Nhận diện được một vài nơi	Nhận diện đầy đủ, chính xác
	2. Tránh xa hoặc cảnh giác với các địa điểm nguy hiểm	Không thể hiện hành vi phòng tránh	Có ý thức né tránh	Chủ động né tránh, cảnh giác cao
	3. Tìm nơi an toàn và kêu cứu nếu thấy nguy cơ	Không biết tìm nơi an toàn	Biết nhưng lúng túng	Biết và phản ứng nhanh, chính xác
Chương trình rèn kỹ năng hát triển các hành vi tiếp xúc không phù hợp	1. Phân biệt vùng cơ thể riêng tư không được đụng chạm	Không biết	Biết nhưng còn chưa chính xác	Biết rõ ràng, phân biệt đúng
	2. Nói “Không” khi bị đụng chạm không an toàn	Không nói, im lặng	Biết nói nhưng chưa rõ ràng	Nói “Không” dứt khoát, rõ ràng
	3. Báo cho người đáng tin cậy khi bị xâm hại hoặc đe dọa	Không kể hoặc kể sai người	Biết kể nhưng còn ngập ngừng	Chủ động chia sẻ với người tin cậy

2.3. Kết quả đánh giá chương trình rèn kỹ năng bảo vệ bản thân trước nguy cơ bị xâm hại cho học sinh tiểu học trên địa bàn tỉnh Phú Thọ



Biểu đồ 1. Đánh giá KNBVBT trước nguy cơ bị xâm hại ở HSTH

Biểu đồ 1 cho thấy, HSTH tự đánh giá KNBVBT trước nguy cơ bị xâm hại ở mức Vượt chuẩn (ĐTB = 2.40), cao hơn so với đánh giá của GV và phụ huynh HS. Trong khi đó, GV và phụ huynh HS có nhận định tương đối thống nhất, cho rằng HS chủ yếu đạt mức Đạt chuẩn về KNBVBT. Qua quan sát thực tế, nhóm nghiên cứu đồng thuận với đánh giá của GV và phụ huynh HS, cho thấy kết quả tự đánh giá của HS có xu hướng cao hơn so với biểu hiện kỹ năng trong các tình huống có yếu tố rủi ro. Kết quả phỏng vấn cho thấy GV đã tích cực triển khai các hoạt động giáo dục phòng ngừa xâm hại và hỗ trợ HS rèn luyện KNBVBT; tuy nhiên, MD tham gia của phụ huynh HS còn chưa đồng đều, ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho HS.

2.3.1. Đánh giá chương trình rèn kỹ năng phòng ngừa thủ phạm xâm hại cho học sinh tiểu học

Bảng 2. Đánh giá của phụ huynh HS và GV về chương trình rèn kỹ năng phòng ngừa thủ phạm xâm hại cho HSTH

Chương trình rèn kỹ năng phòng ngừa thủ phạm xâm hại cho HSTH	Đánh giá		
	ĐTB	ĐLC	MD
1. Nhận diện ai có thể là thủ phạm xâm hại (cả người lạ và người quen)	1.75	0.68	Đạt chuẩn
2. Có thái độ cảnh giác với người có hành vi thân mật bất thường	2.08	0.72	Đạt chuẩn
3. Biết từ chối, thoát khỏi tình huống nguy cơ xâm hại	1.85	0.64	Đạt chuẩn
ĐTB chung	1.85	0.68	Đạt chuẩn

Bảng 2 cho thấy, đánh giá của GV và phụ huynh HS về chương trình rèn kỹ năng phòng ngừa thủ phạm xâm hại cho HSTH đều đạt mức Đạt chuẩn ở cả ba tiêu chí. Trong đó, tiêu chí “Có thái độ cảnh giác với người có hành vi thân mật bất thường” được đánh giá cao nhất (ĐTB = 2,08; ĐLC = 0,72), tiếp đến là tiêu chí “Biết từ chối, thoát khỏi tình huống nguy cơ xâm hại” (ĐTB = 1,85; ĐLC = 0,64) và “Nhận diện ai có thể là thủ phạm xâm hại” (ĐTB = 1,75; ĐLC = 0,68). ĐTB chung đạt 1,85 cho thấy chương trình đã bước đầu góp phần hình thành KNBVBTV giúp HSTH nhận diện và ứng phó với các tình huống có nguy cơ bị xâm hại; tuy nhiên, các kỹ năng này mới dừng ở mức Đạt chuẩn, cần tiếp tục được củng cố thông qua các hoạt động giáo dục trải nghiệm.

Kết quả nghiên cứu thực tiễn và các nghiên cứu trước đây đều cho thấy thủ phạm trong các vụ xâm hại trẻ em chủ yếu là người quen biết hoặc có mối quan hệ thân thiết với nạn nhân. Báo cáo của UNICEF (2008) và số liệu từ Child Helpline cũng như nghiên cứu của RaFH phối hợp với NZAID New Zealand (2007) đều khẳng định tỉ lệ thủ phạm là người quen và người trong gia đình chiếm ưu thế, trong khi các trường hợp do người lạ gây ra chỉ chiếm tỉ lệ thấp. Điều này cho thấy nhận thức coi người thân và người quen là đối tượng an toàn tuyệt đối của HSTH tiềm ẩn nhiều rủi ro và cần được điều chỉnh thông qua giáo dục KNBVBTV phù hợp. Kết quả phỏng vấn và quan sát cho thấy HSTH có kỹ năng phòng ngừa tốt hơn đối với các nguy cơ từ người lạ so với người quen và đặc biệt là người thân trong gia đình. Điều này phản ánh hạn chế trong nhận thức của HSTH khi nhiều em vẫn xem người thân là đối tượng an toàn tuyệt đối, từ đó làm gia tăng nguy cơ bị xâm hại. Thực tế và các nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra rằng thủ phạm xâm hại trẻ em phần lớn là người quen hoặc có mối quan hệ thân thiết với nạn nhân, cho thấy sự cần thiết phải tăng cường giáo dục kỹ năng phòng ngừa xâm hại cho HS trong mọi mối quan hệ.

Bên cạnh đó, kết quả phỏng vấn GV và phụ huynh HS cho thấy HSTH còn gặp nhiều khó khăn trong việc nhận diện và phòng tránh các hành vi tiếp xúc không phù hợp, đặc biệt trong các tình huống có đối tượng là người thân hoặc người quen. Nhiều ý kiến cho rằng HS dễ nhầm lẫn giữa hành vi yêu thương, quan tâm và hành vi xâm hại, dẫn đến phản ứng chưa phù hợp hoặc chậm trễ. Một số GV và phụ huynh HS cũng phản ánh rằng HS còn hạn chế kỹ năng từ chối và chia sẻ kịp thời khi gặp các tình huống tiếp xúc cơ thể không an toàn, cho thấy nhu cầu tiếp tục tăng cường nội dung này trong chương trình rèn KNBVBTV.

2.3.2. Đánh giá chương trình rèn kỹ năng phòng ngừa địa điểm có nguy cơ bị xâm hại cho học sinh tiểu học

Bảng 3. Đánh giá của phụ huynh HS và GV về chương trình rèn kỹ năng phòng ngừa địa điểm có nguy cơ bị xâm hại cho HSTH

Chương trình rèn kỹ năng phòng ngừa địa điểm có nguy cơ bị xâm hại	Đánh giá		
	ĐTB	ĐLC	MĐ
1. Nhận biết các địa điểm có nguy cơ cao (phòng tối, nhà vệ sinh vắng,...)	1.78	0.69	Đạt chuẩn
2. Tránh xa hoặc cảnh giác khi đến các địa điểm nguy hiểm	2.29	0.71	Đạt chuẩn
3. Tìm nơi an toàn và kêu cứu nếu thấy nguy cơ	2.16	0.74	Đạt chuẩn
ĐTB chung	2.08	0.71	Đạt chuẩn

Bảng 3 cho thấy, chương trình rèn kỹ năng phòng ngừa địa điểm có nguy cơ bị xâm hại được đánh giá đạt chuẩn với ĐTB chung là 2.08. TC thứ hai được đánh giá cao nhất (ĐTB = 2.29), tiếp theo là TC thứ ba (2.16) và TC thứ nhất (1.78). Điều này cho thấy chương trình đã bước đầu hình thành ý thức cảnh giác và ứng phó cho HS khi tiếp cận các địa điểm có nguy cơ bị xâm hại, tuy nhiên vẫn cần được củng cố để đạt mức “Vượt chuẩn”.

Qua phỏng vấn và quan sát HS tham gia chương trình rèn kỹ năng phòng ngừa địa điểm có nguy cơ bị xâm hại, chúng tôi nhận thấy HS có kỹ năng phòng ngừa tốt nhất đối với các đoạn đường vắng, thiếu đèn chiếu sáng (ĐTB = 2.38; MĐ Vượt chuẩn) và các phương tiện, không gian công cộng (ĐTB = 2.10; MĐ Vượt chuẩn). Ngược lại, kỹ năng phòng ngừa trong gia đình (ĐTB = 1.30) và trong trường học (ĐTB = 1.50) còn hạn chế, ở mức Chưa đạt. Điều này cho thấy phần lớn HS vẫn xem gia đình và trường học là những không gian an toàn tuyệt đối, dẫn đến sự thiếu cảnh giác trước nguy cơ xâm hại; tuy nhiên, một số ít HS đã có nhận thức đúng đắn khi luôn giữ tâm thế đề phòng và sẵn sàng ứng phó với các tình huống nguy hiểm.

2.3.3. Đánh giá chương trình rèn kỹ năng bảo vệ bản thân kỹ năng hát triển các hành vi tiếp xúc không phù hợp cho học sinh tiểu học

Bảng 4. Đánh giá của phụ huynh HS và GV về chương trình rèn kỹ năng hát triển các hành vi tiếp xúc không phù hợp cho HSTH

Chương trình rèn kỹ năng phát triển các hành vi tiếp xúc không phù hợp cho HSTH	Đánh giá		
	ĐTB	ĐLC	MĐ
1. Phân biệt vùng cơ thể riêng tư không được đụng chạm	1.87	0.55	Chưa đạt

2. Nói “Không” khi bị đụng chạm không an toàn	1.95	0.61	Đạt chuẩn
3. Báo cho người đáng tin cậy khi bị xâm hại hoặc đe dọa	1.97	0.58	Đạt chuẩn
ĐTB chung	1.93	0.58	Đạt chuẩn

Bảng 4 cho thấy chương trình rèn kỹ năng hát triển các hành vi tiếp xúc không phù hợp cho HSTH đạt mức Đạt chuẩn với ĐTB chung là 1.93. Trong đó, kỹ năng “Báo cho người đáng tin cậy khi bị xâm hại hoặc đe dọa” được đánh giá cao nhất (ĐTB = 1.97), tiếp đến là kỹ năng “nói ‘Không’ khi bị đụng chạm không an toàn” (ĐTB = 1.95). Riêng kỹ năng “Phân biệt vùng cơ thể riêng tư không được đụng chạm” chưa đạt chuẩn (ĐTB = 1.87), cho thấy đây là nội dung cần tiếp tục được tăng cường trong chương trình.

2.3.4. Đánh giá hiệu quả chương trình rèn KNBVBT cho HSTH theo giới tính

Bảng 5. Đánh giá hiệu quả chương trình rèn KNBVBT cho HSTH theo giới tính

Giới tính	N	ĐTB	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn của trung bình
HS nam	428	1.51472	.565675	.03960
HS nữ	418	1.86763	.660694	.04465

Bảng 5 cho thấy có sự khác biệt rõ rệt về hiệu quả chương trình rèn KNBVBT giữa HSTH nam và nữ. Cụ thể, HS nữ có ĐTB KNBVBT cao hơn (ĐTB = 1.87) so với HS nam (ĐTB = 1.51), cho thấy chương trình phát huy hiệu quả tốt hơn đối với HS nữ. Độ lệch chuẩn và sai số chuẩn của trung bình ở hai nhóm đều ở mức thấp, phản ánh độ tin cậy của các ước lượng trung bình.

Bảng 6. So sánh hiệu quả chương trình rèn KNBVBT giữa HS nam và HS nữ trong nhà trường tiểu học

Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
							Lower	Upper
.757	.385	-5.880	421	.000	-.352872	.06001	-.47083	-.23492
		-5.913	418.074	.000	-.352872	.05968	-.47018	-.23556

Kết quả kiểm định Levene ở bảng 6 cho thấy phương sai giữa hai nhóm HS nam và HS nữ là đồng nhất ($F = 0,757$; $\text{Sig.} = 0,385 > 0,05$), do đó sử dụng kết quả ở dòng “Equal variances assumed” trong kiểm định t-test. Kết quả kiểm định t cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa ĐTB KNBVBT trước nguy cơ bị *xâm hại* của HS nam và HS nữ ($t = -5,880$; $\text{df} = 421$; $\text{Sig. (2-tailed)} = 0,000 < 0,05$). Độ chênh lệch trung bình là $-0,352872$ với khoảng tin cậy 95% từ $-0,47083$ đến $-0,23492$, cho thấy HS nữ được đánh giá có KNBVBT trước nguy cơ bị *xâm hại* cao hơn đáng kể so với HS nam. Sự khác biệt này phù hợp với kết quả phỏng vấn và quan sát thực tiễn, phản ánh ảnh hưởng của các yếu tố xã hội và giáo dục như định kiến giới, sự thiên lệch trong nội dung *giáo dục* phòng ngừa *xâm hại* và cách tiếp cận khác nhau của gia đình và nhà trường đối với HS nam và HS nữ. Do đó, sự chênh lệch KNBVBT giữa hai nhóm giới không xuất phát từ bản chất giới tính mà chủ yếu do tác động của môi trường giáo dục và xã hội, đặt ra yêu cầu cần tăng cường *giáo dục* KNBVBT trước nguy cơ bị *xâm hại* cho HS nam và nữ theo hướng toàn diện và công bằng.

3. Kết luận

Việc trang bị KNBVBT trước nguy cơ bị *xâm hại* cho HSTH giữ vai trò thiết yếu trong công tác bảo vệ trẻ em, góp phần thúc đẩy sự phát triển xã hội bền vững. Không chỉ giúp các em nhận diện và tránh khỏi những tình huống tiềm ẩn nguy cơ *xâm hại* mà còn có tác động trực tiếp trong việc ngăn chặn tình trạng *xâm hại* trẻ em, giảm gánh nặng tài chính và xã hội liên quan đến việc phục hồi thể chất, tinh thần cho nạn nhân. Từ đó, góp phần xây dựng môi trường sống an toàn và lành mạnh, thúc đẩy mối quan hệ tích cực giữa các cá nhân và cộng đồng, hướng tới mục tiêu an sinh xã hội. Bên cạnh đó, cha mẹ và GV - dù có tình yêu thương và trách nhiệm lớn với trẻ - cũng không thể đồng hành và bảo vệ các em mọi lúc, mọi nơi. Vì vậy, cách hiệu quả nhất để đảm bảo an toàn cho HS chính là sự phối hợp đồng bộ giữa nhà trường, gia đình và toàn xã hội nhằm tăng cường kỹ năng tự bảo vệ cho HS trước những tình huống nguy hiểm có thể xảy ra. Kết quả nghiên cứu thực tiễn cho thấy, chương trình rèn KNBVBT trước nguy cơ bị *xâm hại* cho HSTH trên địa bàn tỉnh Phú Thọ bước đầu phát huy hiệu quả, thể hiện ở việc đa số HS đạt mức ‘Đạt chuẩn’ về các kỹ năng tự bảo vệ cơ bản, tuy nhiên hiệu quả giữa các nhóm đối tượng còn chưa đồng đều, chương trình cần được điều chỉnh, bổ sung nội dung và hình thức phù hợp hơn với đặc điểm giới tính, độ tuổi và bối cảnh giáo dục hiện nay. Những kết quả này là cơ sở quan trọng để đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục KNBVBT trước nguy cơ bị *xâm hại* cho HSTH trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Muốn vậy, cần tăng cường lồng ghép giáo dục KNBVBT trước nguy cơ bị *xâm hại* vào chương trình học và hoạt động trải nghiệm cho HSTH; tổ chức các hoạt

động tương tác như trò chơi, tình huống, đóng vai để rèn luyện kỹ năng thực tế; đồng thời tập huấn cho GV và tuyên truyền cho phụ huynh HS về cách hỗ trợ, đồng hành cùng HS. Bên cạnh đó, các trường cần thiết lập đội ngũ tư vấn tâm lý và kênh hỗ trợ HS khi gặp tình huống nguy cơ; đồng thời đẩy mạnh giáo dục bình đẳng giới, đặc biệt chú trọng bồi dưỡng kỹ năng phòng ngừa cho HS nam.

Tài liệu tham khảo

- Allen, K. P., Livingston, J. A., & Nickerson, A. B. (2020). Child sexual abuse prevention education: A qualitative study of teachers' experiences implementing the Second Step Child Protection Unit. *American Journal of Sexuality Education, 15*(2), 218-245. <https://doi.org/10.1080/15546128.2019.1687382>
- Bustamante, G., Andrade, M. S., Mikesell, C., Cullen, C., Endara, P., Burneo, V., Yépez, P., Saavedra, S. A., Ponce, P., & Grunauer, M. (2019). "I have the right to feel safe": Evaluation of a school-based child sexual abuse prevention program in Ecuador. *Child Abuse & Neglect, 91*, 31-40. <https://doi.org/10.1016/j.chiabu.2019.02.009>
- Craig, E. (2022). Teaching safeguarding through books: A content analysis of child sexual abuse prevention books. *Journal of Child Sexual Abuse, 31*(3), 257-275. <https://doi.org/10.1080/10538712.2021.1985672>
- Cunnington, C., & Clark, T. (2023). 'They would rather not have known and me kept my mouth shut': The role of neutralisation in responding to the disclosure of childhood sexual abuse. *Qualitative Social Work, 22*(6), 1157-1174. <https://doi.org/10.1177/14733250221124300>
- Davis, M. K., & Gidycz, C. A. (2000). Child sexual abuse prevention programs: A meta-analysis. *Journal of Clinical Child Psychology, 29*(2), 257-265. https://doi.org/10.1207/S15374424jccp2902_11
- Del Campo, A., & Fávero, M. (2019). Effectiveness of programs for the prevention of child sexual abuse. *European Psychologist, 25*(1), 1-15. <https://doi.org/10.1027/1016-9040/a000379>
- Dimitropoulos, G., Lindenbach, D., Devoe, D. J., Gunn, E., Cullen, O., Bhattarai, A., Kuntz, J., Binford, W., Patten, S. B., & Arnold, P. D. (2022). Experiences of Canadian mental health providers in identifying and responding to online and in-person sexual abuse and exploitation of their child and adolescent clients. *Child Abuse & Neglect, 124*, 105448. <https://doi.org/10.1016/j.chiabu.2021.105448>
- Greenwood, H. (2024). Responding to the danger of wrongful conviction for historical sexual abuse: A case for resurrecting abuse of process for delay? *The International Journal of Evidence & Proof, 29*(1), 41-57. <https://doi.org/10.1177/13657127241237909>
- Gushwa, M., Bernier, J., & Robinson, D. (2019). Advancing Child Sexual Abuse Prevention in Schools: An Exploration of the Effectiveness of the Enough! Online Training Program for K-12 Teachers. *Journal of Child Sexual Abuse, 28*(2), 144-159. <https://doi.org/10.1080/10538712.2018.1477000>
- Helpingstine, C. E., Jadue Zalaquett, V. C., Murphy, C. A., Merrick, M. T., Fickler, W., Bernier, J., & Klika, J. B. (2024). Prevention of child sexual abuse in the United States: Scoping review of United States legislative policies. *Child Abuse & Neglect, 152*, 106747. <https://doi.org/10.1016/j.chiabu.2024.106747>
- Henry, N., Gavey, N., McGlynn, C., & Rackley, E. (2022). 'Devastating, like it broke me': Responding to image-based sexual abuse in Aotearoa New Zealand. *Criminology & Criminal Justice, 23*(5), 861-879. <https://doi.org/10.1177/17488958221097276>
- Hoàng Anh Tú, Đậu Quyên (2017). *30 ngày cùng con học hiểu về chống xâm hại*. NXB Thế giới.
- McTavish, J. R., Santesso, N., Amin, A., Reijnders, M., Ali, M. U., Fitzpatrick-Lewis, D., & MacMillan, H. L. (2021). Psychosocial interventions for responding to child sexual abuse: A systematic review. *Child Abuse & Neglect, 116* (Pt 1), 104203. <https://doi.org/10.1016/j.chiabu.2019.104203>
- Phạm Thị Minh Thúy (2017). *Tài liệu cẩm nang phòng tránh xâm hại cho con*. NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
- UNICEF (2008). *Phân tích tình hình trẻ em tại Việt Nam - sử dụng cách tiếp cận dựa vào quyền*.
- Wu, Y., Walsh, K., White, S. L. J., & L'Estrange, L. (2024). Schools' readiness for child sexual abuse prevention education: Preliminary scale development using a Delphi method. *Child Abuse & Neglect, 154*, 106884. <https://doi.org/10.1016/j.chiabu.2024.106884>